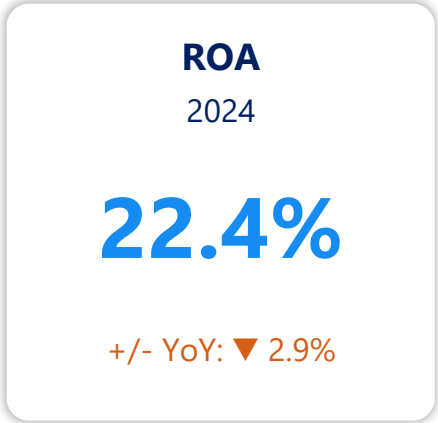
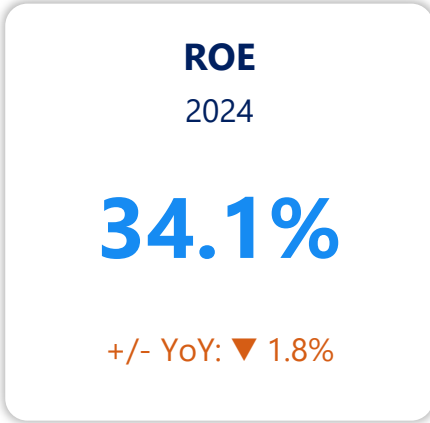
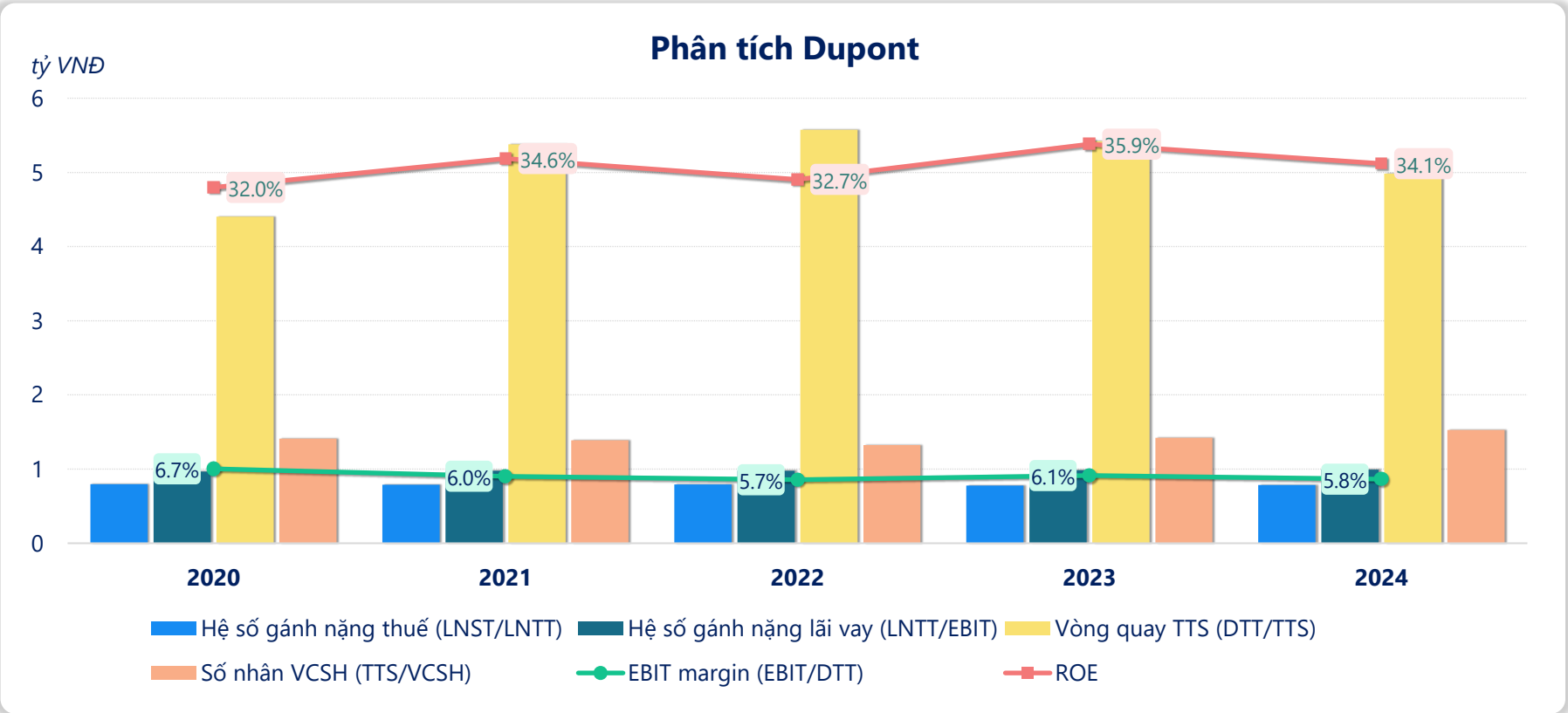
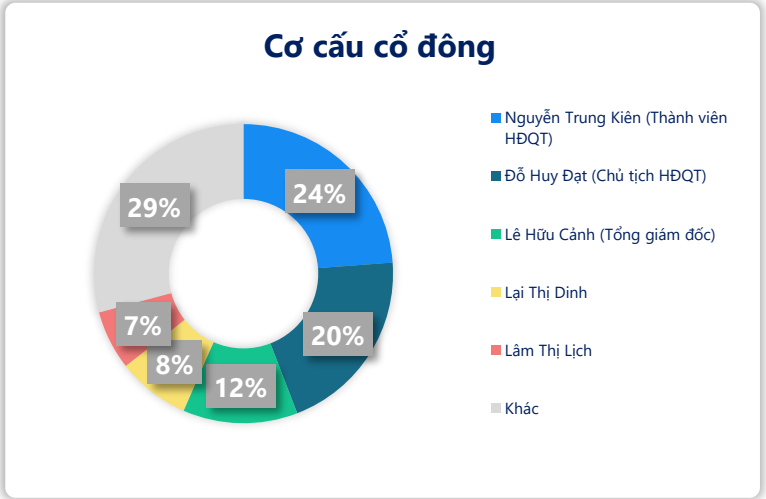


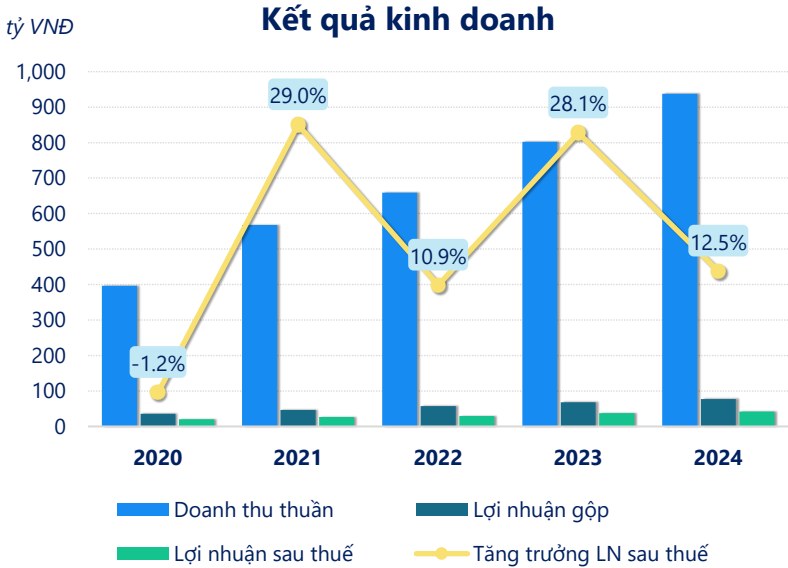
CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng (HNX: DNC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		67,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		30,961 - 78,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		538
Số lượng CPLH (CP)		8,027,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,920
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		(0.22)
EPS		5,241
P/E		12.8

	YTD	1T	3T	6T
DNC		-14.4%	13.6%	65.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

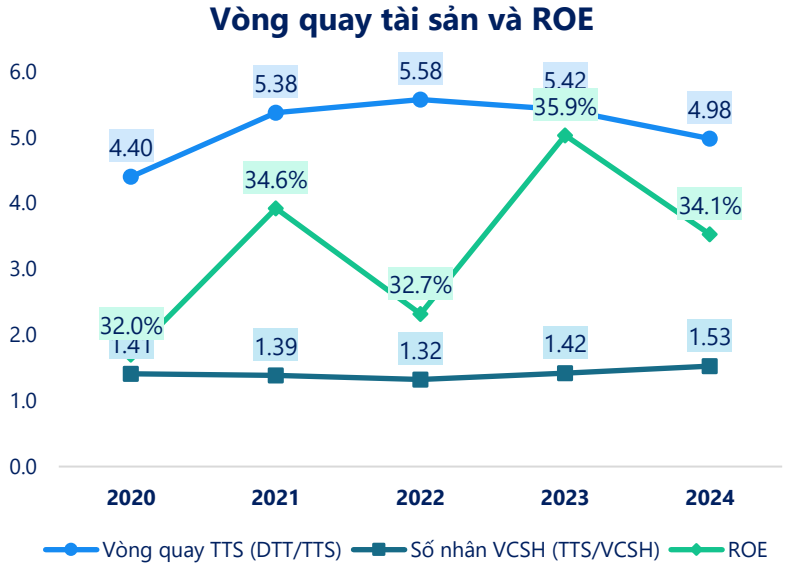




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.76%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

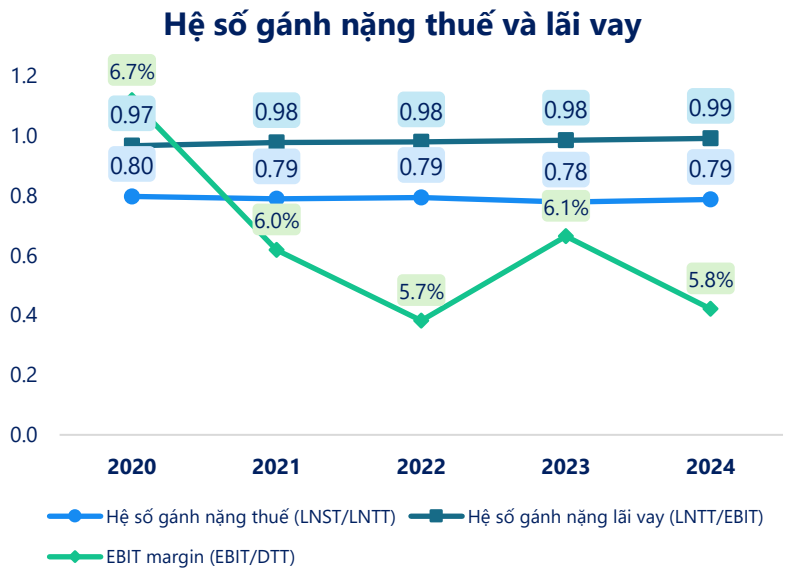
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DNC** ghi nhận doanh thu thuần **937.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.07** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.8%** và **tăng 12.5%** so với năm trước.

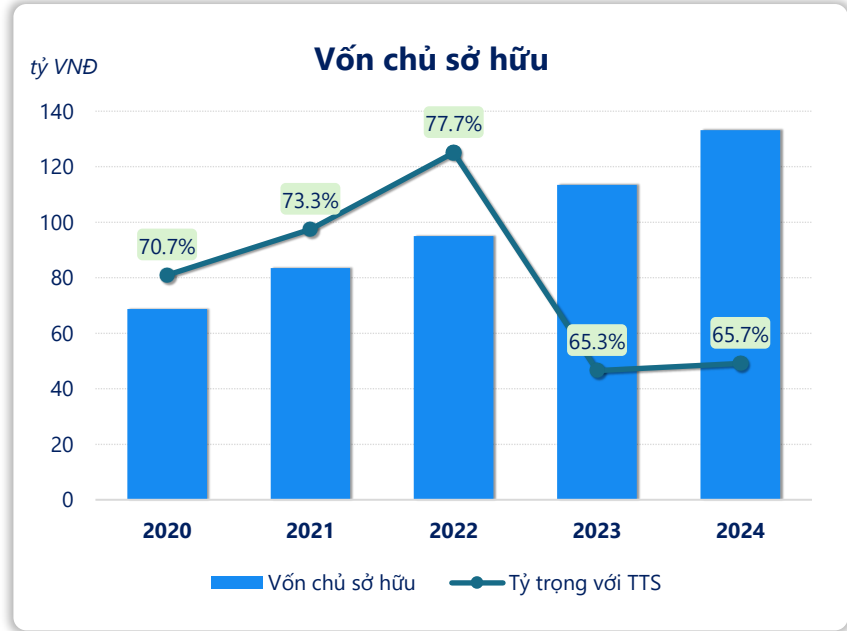
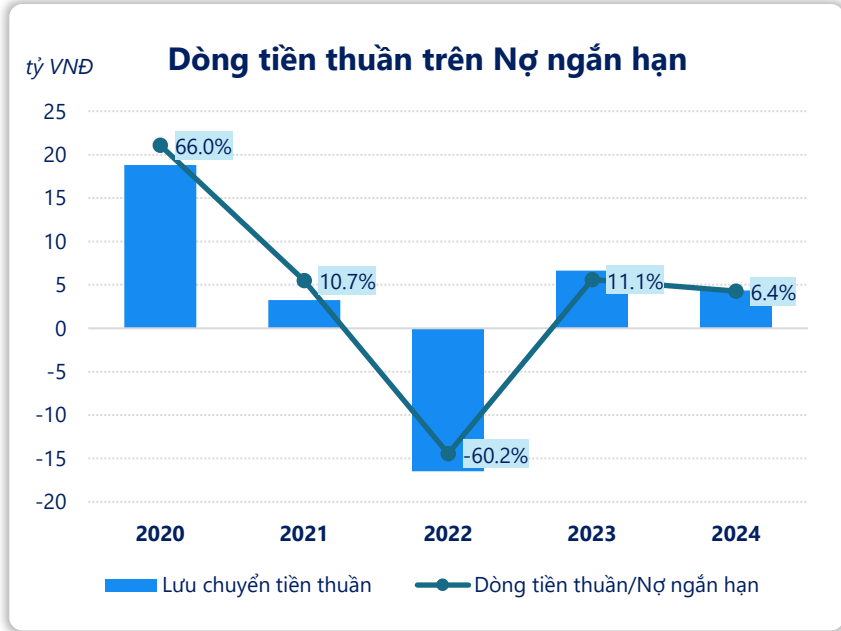
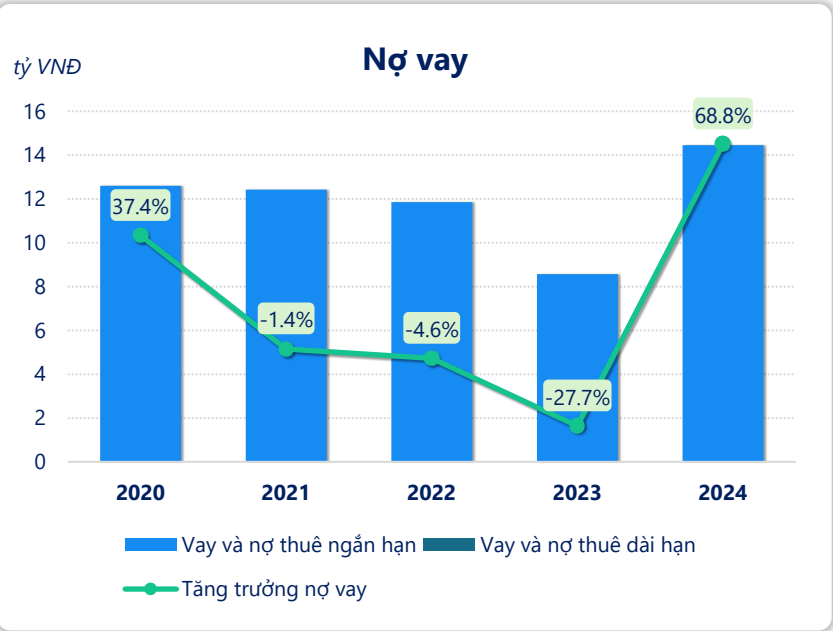
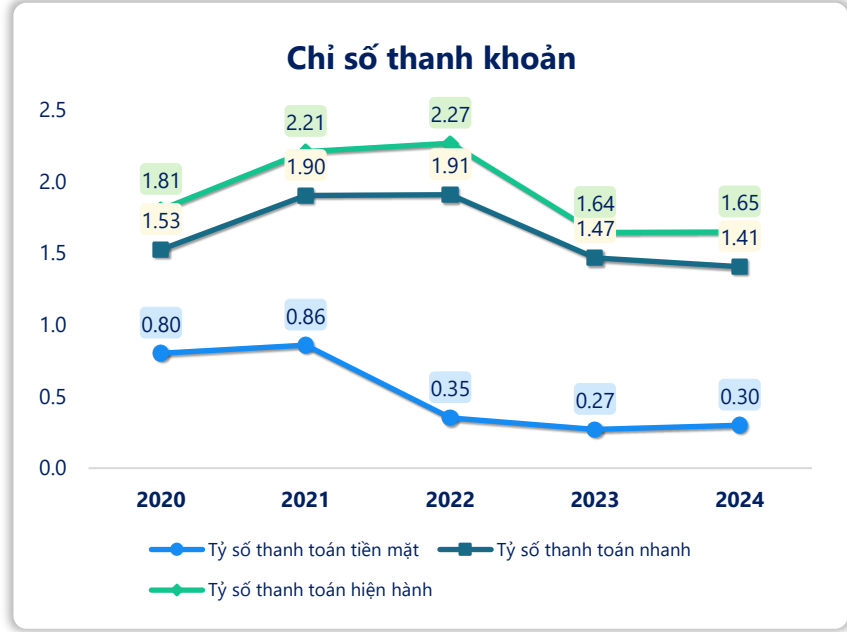
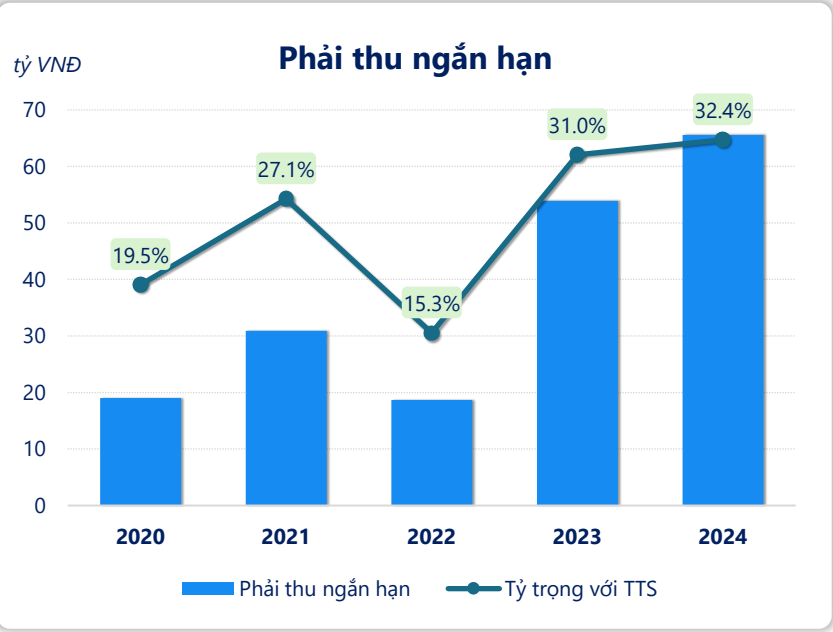
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **34.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **4.98**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.53** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	203	174	16.7%
Tài sản ngắn hạn	113	98.8	14.7%
Tiền và tương đương tiền	20.6	16.3	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.87	16.0	-44.6%
Phải thu ngắn hạn	65.6	53.9	21.6%
Hàng tồn kho	16.7	10.6	56.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.65	2.00	-17.6%
Tài sản dài hạn	89.3	74.9	19.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	59.7	54.7	9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.89	-60.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.61	3.66	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	25.6	15.6	64.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.5	60.2	15.3%
Nợ ngắn hạn	68.8	60.1	14.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.5	8.57	68.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.7	30.8	9.4%
Nợ dài hạn	0.69	0.16	335%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	113	17.4%
Vốn chủ sở hữu	133	113	17.4%
Vốn điều lệ	80.3	64.2	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	396	568	659	802	937
Giá vốn hàng bán	360	521	601	735	860
Lợi nhuận gộp	36.0	46.3	57.3	67.9	77.1
Doanh thu HĐTC	1.06	1.37	1.31	0.20	1.66
Chi phí TC	0.97	1.03	3.86	-2.26	2.10
Chi phí lãi vay	0.91	0.81	0.80	0.75	0.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.5	14.5	18.0	20.3	23.2
LN thuần từ HĐKD	22.6	32.2	36.8	50.0	53.4
Lợi nhuận khác	3.03	1.18	0.00	-1.93	0.10
LN trước thuế	25.6	33.4	36.8	48.1	53.5
Lợi nhuận sau thuế	20.4	26.3	29.2	37.4	42.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.4	26.3	29.2	37.4	42.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.8	33.4	-2.54	38.4	73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.79	-19.7	0.77	-12.4	-2.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.82	-10.4	-14.7	-19.3	-65.8
Tiền đầu kỳ	4.04	22.8	26.1	9.62	16.3
Lưu chuyển tiền thuần	18.8	3.26	-16.5	6.64	4.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	26.1	9.62	16.3	20.6